TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3172/QĐ-CMV

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bán than tại thị trường trong nước cho các nhà máy sản xuất xi măng thuộc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV– CTCP

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-HĐQT ngày 31/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi) của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-TKV ngày 15/10/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc giá bán than ở trị trường trong nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch và Kế toán trưởng Tổng công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán than tại thị trường trong nước cho các nhà máy sản xuất xi măng thuộc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP như phụ lục kèm theo.

Giá bán các loại than tại Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, giao trên phương tiện tại các kho của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 0 giờ 00 ngày 16/10/2026 (tính theo thời gian ghi trên hóa đơn bán hàng của Tổng công ty tại thời điểm rót hàng) và thay thế Quyết định số 2618/QĐ-CMV ngày 04/9/2026 của Tổng công ty đã ban hành.

Điều 3. Giám đốc các Công ty: than Khánh Hòa-VVMI, than Núi Hồng-VVMI và Trưởng các phòng liên quan của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PTGĐ TCT (e-copy);
- Kế toán trưởng TCT (e-copy);
- Phòng: KTTKTC, KTM (e-copy);
- Các Công ty: than Khánh Hòa, than Núi Hồng;
- Lưu: VT, KTKH (05b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100015 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trịnh Hồng Ngân

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC CHO CÁC NHÀ MÁY XI MĂNG THUỘC TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3172/QĐ-CMV ngày 16 tháng 10 năm 2026)

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt năng bình quân (cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (%)	Đơn giá (đồng/tấn)
A	**Than TCVN 8910:2020**				
1	**Than Cám 4**				
	Cám 4a.3	04-C4A.3	6 226	20	2.085.000
	Cám 4b.5	04-C4B.5	5 925	20	1.867.000
2	**Than Cám 5**				
	Cám 5a.5	05-C5A.5	5 575	20	1.802.000
	Cám 5a.6	05-C5A.6	5 500	10,5	2.054.000
B	Than TCCS				
	Cám 7B	CKH07B	3.500	10,5	1.032.000

Ghi chú:

1. Các mức giá than công bố trên là đơn giá theo Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện, đơn giá than thanh toán sẽ được điều chỉnh (tăng/giảm) tương ứng theo Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô thực tế giao nhận như sau:

Đơn giá than thanh toán (theo Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô thực tế giao nhận) = Đơn giá trong biểu trên/ Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình x Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô giao nhận thực tế.

2. Trường hợp Hàm lượng ẩm toàn phần thực tế của than giao nhận (*căn cứ theo Chứng thư giám định của lô hàng*) khác với Hàm lượng ẩm toàn phần trung bình trong biểu trên, khối lượng thanh toán được xác định theo công thức sau:

$$Q_{tt} = Q_{gn} \times \frac{100\% - W^{tp}_{gn}}{100\% - W^{tp}_{tb}}$$

Trong đó:

+ Q_{tt} là khối lượng than thanh toán;
+ Q_{gn} là Khối lượng than thực tế giao nhận (*Theo Chứng thư giám định của lô hàng*);
+ W^{tp}_{gn} là Hàm lượng ẩm toàn phần thực tế của than giao nhận;
+ W^{tp}_{tb} là Hàm lượng ẩm toàn phần trung bình của than.

3. Giá than chưa bao gồm thuế GTGT trên đây là giá giao trên phương tiện của bên mua tại các kho của các đơn vị của Tổng công ty trong địa bàn tỉnh Thái Nguyên.